



Flashcardo.com

Chúng tôi hy vọng những thẻ học in sẵn này sẽ hữu ích cho bạn. Để tìm thêm nhiều sản phẩm thẻ học khác, hãy truy cập trang web của chúng tôi www.flashcardo.com/vi. Trên Flashcardo.com chúng tôi cung cấp thẻ học trực tuyến, thẻ học lặp lại ngắt quãng, thẻ học bằng video và nhiều hơn nữa. Tất cả đều miễn phí và sẵn sàng cho người học trên toàn thế giới sử dụng.

Bản quyền, Ghi chú về Giấy phép

Tệp PDF này được bảo vệ theo luật bản quyền và tất cả các quyền đều được giữ lại. Bạn được phép chia sẻ tệp PDF này với bất kỳ ai. Tuy nhiên, bạn không được phép bán tệp PDF này hoặc nội dung của nó. Nếu bạn có bất kỳ câu hỏi nào, vui lòng truy cập www.flashcardo.com/vi để liên hệ với chúng tôi. Xin cảm ơn!

Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm

TỆP PDF NÀY ĐƯỢC CUNG CẤP "NGUYÊN TRẠNG", KHÔNG CÓ BẤT KỲ BẢO ĐẢM NÀO, DÙ RÕ RÀNG HAY NGỤ Ý, BAO GỒM NHƯNG KHÔNG GIỚI HẠN Ở CÁC BẢO ĐẢM VỀ KHẢ NĂNG TIÊU THỤ, PHÙ HỢP VỚI MỤC ĐÍCH CỤ THỂ VÀ KHÔNG VI PHẠM. TRONG MỌI TRƯỜNG HỢP, CÁC TÁC GIẢ HOẶC CHỦ SỞ HỮU BẢN QUYỀN SẼ KHÔNG CHỊU TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI BẤT KỲ KHIẾU NẠI, THIẾT HẠI HOẶC TRÁCH NHIỆM NÀO KHÁC, DÙ THEO HÀNH ĐỘNG HỢP ĐỒNG, SAI PHẠM DẪN SỰ HAY HÌNH THỨC KHÁC, PHÁT SINH TỪ, HOẶC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY HOẶC VIỆC SỬ DỤNG HAY GIAO DỊCH KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY.

Bản quyền © 2025 Flashcardo.com. Mọi quyền được bảo lưu

আমি

tôi

তুমি

bạn

সে

anh ấy

সে

cô ấy

এটা

nó

আমরা

chúng tôi / chúng ta

তোমরা

các bạn

তারা

họ

কি

cái gì

কে

ai

কোথায়

ở đâu

কেন

tại sao

কিভাবে

làm sao

কোনটা

cái nào

কখন

lúc nào

তারপর

sau đó

যদি

nếu

সত্যিই

thật sự

কিন্তু

nhưng

কারণ

bởi vì

না

không

এটা

này

আমার এটা দরকার

Tôi cần cái này

এটার দাম কত?

Cái này giá bao nhiêu?

ওটা

đó

সব

tất cả

অথবা

hoặc

এবং

và

জানা

biết

আমি জানি

Tôi biết

আমি জানি না

Tôi không biết

চিন্তা করা

nghĩ

আসা

đến

রাখা

đặt

নেওয়া

lấy

খোঁজা

tìm

শোনা

nghe

কাজ করা

làm việc

কথা বলা

nói chuyện

দেওয়া

cho

পছন্দ করা

thích

সাহায্য করা

giúp đỡ

ভালবাসা

yêu

ফোন করা

gọi

অপেক্ষা করা

chờ đợi

আমি তোমাকে পছন্দ করি

Tôi thích bạn

আমি এটা পছন্দ করি না

Tôi không thích cái này

তুমি কি আমাকে ভালোবাসো?

Bạn có yêu tôi không?

আমি তোমাকে ভালোবাসি

Tôi yêu bạn

শূন্য

0

এক

1

দুই

2

তিন

3

চার

4

পাঁচ

5

ছয়

6

সাত

7

আট

8

নয়

9

দশ

10

এগারো

11

বারো

12

তেরো

13

চৌদ্দ

14

পনেরো

15

ষোলো

16

সতেরো

17

আঠারো

18

উনিশ

19

বিশ

20

নতুন

mới

পুরাতন

cũ

অল্প

অনেক

কত?

ít

nhiều

bao nhiêu?

কতগুলো?

ভুল

সঠিক

bao nhiêu?

sai

chính xác

খারাপ

ভালো

সুখী

xấu

tốt

hạnh phúc

খাটো

লম্বা

ছোট

ngắn

dài

nhỏ

বড়

lớn

সেখানে

đó

এখানে

đây

ডান

phải

বাম

trái

সুন্দর

xinh đẹp

তরুণ

trẻ

বৃদ্ধ

già

হ্যালো

xin chào

পরে দেখা হবে

hẹn gặp lại

ঠিক আছে

được

যত্ন নিও

bảo trọng nhé

চিন্তা করো না

đừng lo

অবশ্যই

tất nhiên

দিনটি শুভ হোক

chúc ngày tốt lành

হাই

chào

বিদায়

bái bai

শুভ বিদায়

tạm biệt

মাফ করবেন

xin làm phiền

দুঃখিত

xin lỗi

ধন্যবাদ

cảm ơn bạn

দয়া করে

làm ơn

আমি এটা চাই

Tôi muốn cái này

এখন

bây giờ

বিকেল

buổi chiều

সকাল

buổi sáng

রাত

ban đêm

সকাল

buổi sáng

সন্ধ্যা

buổi tối

দুপুর

buổi trưa

মধ্যরাত্রি

nửa đêm

ঘন্টা

giờ

মিনিট

phút

সেকেন্ড

giây

দিন

ngày

সপ্তাহ

tuần

মাস

tháng

বছর

năm

সময়

thời gian

তারিখ

ngày tháng

গত পরশু

ngày hôm kia

গতকাল

hôm qua

আজ

hôm nay

আগামীকাল

ngày mai

আগামী পরশু

ngày kia

সোমবার

thứ hai

মঙ্গলবার

thứ ba

বুধবার

thứ tư

বৃহস্পতিবার

thứ năm

শুক্রবার

thứ sáu

শনিবার

thứ bảy

রবিবার

chủ nhật

আগামীকাল শনিবার

Ngày mai là thứ bảy

জীবন

cuộc đời

নারী

đàn bà

পুরুষ

đàn ông

ভালোবাসা

tình yêu

ছেলে বন্ধু

bạn trai

মেয়ে বন্ধু

bạn gái

বন্ধু

bạn

চুমন

hôn

যৌন সহবাস

tình dục

শিশু

trẻ em

শিশু

em bé

মেয়ে

con gái

ছেলে

con trai

মা

mẹ

বাবা

ba

মা

má

বাবা

cha

মা-বাবা

cha mẹ

পুত্র

con trai

কন্যা

con gái

ছোট বোন

em gái

ছোট ভাই

em trai

বড় বোন

chị gái

বড় ভাই

anh trai

দাঁড়ানো

đứng

বসা

ngồi

গুয়ে থাকা

nằm xuống

বন্ধ করা

đóng

খোলা

mở

হারা

thua

জেতা

thắng

মরা

chết

বাঁচা

sống

চালু করা

bật

বন্ধ করা

tắt

মেরে ফেলা

giết

আঘাত করা

làm bị thương

স্পর্শ করা

chạm

দেখা

xem

পান করা

uống

খাওয়া

ăn

হাঁটা

đi bộ

দেখা করা

gặp

বাজি ধরা

đặt cược

চুম্বন করা

hôn

অনুসরণ করা

đi theo

বিয়ে করা

cưới

উত্তর দেওয়া

trả lời

জিজ্ঞাসা করা

hỏi

প্রশ্ন

câu hỏi

কোম্পানি

công ty

ব্যবসা

kinh doanh

কাজ

việc làm

টাকা

tiền

টেলিফোন

điện thoại

অফিস

văn phòng

ডাক্তার

bác sĩ

হাসপাতাল

bệnh viện

নার্স

y tá

পুলিশ

cảnh sát

রাষ্ট্রপতি

tổng thống

সাদা

màu trắng

কালো

màu đen

লাল

màu đỏ

নীল

màu xanh da trời

সবুজ

màu xanh lá cây

হলুদ

màu vàng

ধীর

chậm

দ্রুত

nhanh

হাস্যকর

vui vẻ

অন্যায্য

không công bằng

ন্যায্য

công bằng

কঠিন

khó

সহজ

dễ

এটা কঠিন

Cái này khó

ধনী

giàu

দরিদ্র

nghèo

শক্তিশালী

khỏe

দুর্বল

yếu

নিরাপদ

an toàn

ক্লান্ত

mệt mỏi

গর্বিত

tự hào

ভরা

no bụng

অসুস্থ

bệnh

সুস্থ

khỏe mạnh

জ্বুদ্ধ

tức giận

নিচু

thấp

উচু

cao

সোজা

thẳng

প্রতি

mỗi / mọi

সবসময়

luôn luôn

আসলে

thực ra

আবার

lần nữa

ইতিমধ্যে

đã

কম

ít hơn

অধিকাংশ

phần lớn

আরো

nhiều hơn

আমি আরো চাই

Tôi muốn nhiều hơn

কেউই না

không có

খুব

rất

প্রাণী

động vật

শূকর

con lợn

গরু

con bò

ঘোড়া

con ngựa

কুকুর

con chó

ভেড়া

con cừu

বানর

con khỉ

বিড়াল

con mèo

ভালুক

con gấu

মুরগি

con gà

হাঁস

con vịt

প্রজাপতি

con bướm

মৌমাছি

con ong

মাছ

con cá

মাকড়সা

con nhện

সাপ

con rắn

বাইরে

ở ngoài

ভিতরে

ở trong

দূরে

xa

কাছে

gần

নিচে

bên dưới

উপরে

bên trên

পাশে

bên cạnh

সামনে

phía trước

পিছনে

phía sau

মিষ্টি

ngọt

টক

chua

অদ্ভুত

lạ

নরম

mềm

কঠিন

cứng

আকর্ষণীয়

đáng yêu

নির্বোধ

ngu ngốc

পাগল

điên khùng

ব্যস্ত

bận rộn

লম্বা

cao

খাটো

thấp

চিন্তিত

lo lắng

বিস্মিত

ngạc nhiên

দারুণ

ngầu

ভদ্র

cư xử tốt

মন্দ

ác độc

চালাক

khéo léo

ঠাণ্ডা

lạnh

গরম

nóng

মাথা

đầu

নাক

mũi

চুল

tóc

মুখ

miệng

কান

tai

চোখ

mắt

হাত

bàn tay

পা

bàn chân

হৃৎপিণ্ড

tim

মস্তিষ্ক

não

টানা

kéo

ঠেলা

đẩy

চাপ দেওয়া

ấn

আঘাত করা

đánh

লুফে নেওয়া

bắt

লড়াই করা

chiến đấu

ছুঁড়ে ফেলা

ném

দৌড়ানো

chạy

পড়া

đọc

লেখা

viết

সাঁটা

sửa chữa

গণনা করা

đếm

কাটা

cắt

বিক্রয় করা

bán

ক্রয় করা

mua

অর্থপ্রদান করা

trả

পড়াশোনা করা

học

স্বপ্ন দেখা

mơ

ঘুমানো

ngủ

খেলা

chơi

উদযাপন করা

ăn mừng

বিশ্রাম নেওয়া

ngủ ngơi

উপভোগ করা

thưởng thức

পরীক্ষা করা

dọn dẹp

বিদ্যালয়

trường học

ঘর

nhà ở

দরজা

cửa

স্বামী

chồng

স্ত্রী

vợ

বিবাহ

đám cưới

ব্যক্তি

người

গাড়ি

xe hơi

বাড়ি

nhà

শহর

thành phố

সংখ্যা

số

একুশ

21

বাইশ

22

ছাব্বিশ

26

ত্রিশ

30

একত্রিশ

31

তেত্রিশ

33

সাত্ত্রিশ

37

চল্লিশ

40

একচল্লিশ

41

চুয়াল্লিশ

44

আটচল্লিশ

48

পঞ্চাশ

50

একান্ন

51

পঞ্চাশ

55

উনষাট

59

ষাট

60

একষষ্টি

61

বাষষ্টি

62

ষেষষ্টি

66

সত্তর

70

একাত্তর

71

তিয়াত্তর

73

সাতাত্তর

77

আশি

80

একশি

81

চুরাশি

84

আটশি

88

নব্বই

90

একানব্বই

91

পঁচানব্বই

95

নিরানব্বই

99

একশত

100

এক হাজার

1000

দশ হাজার

10.000

এক লক্ষ

100.000

দশ লক্ষ

1.000.000

আমার কুকুর

con chó của tôi

তোমার বিড়াল

con mèo của bạn

তার পোশাক

váy của cô ấy

তার গাড়ি

xe của anh ấy

এর বল

quả bóng của nó

আমাদের বাড়ি

nhà của chúng tôi

তোমার দল

đội của bạn

তাদের কোম্পানি

công ty của họ

সবাই

mọi người

একসাথে

cùng nhau

অন্যান্য

ব্যাপার না

চিয়াঁস

khác

không thành vấn đề

chúc mừng

আরাম করো

আমি একমত

স্বাগতম

thư giãn đi

tôi đồng ý

chào mừng

কোনও চিন্তা করবেন না

ডানে ঘুরুন

বামে ঘুরুন

không phải lo

rẽ phải

rẽ trái

সোজা যাও

আমার সাথে আসো

ডিম

đi thẳng

Hãy đi với tôi

trứng

পনির

phô mai

দুধ

sữa

মাছ

cá

মাংস

thịt

শাকসবজি

rau

ফল

trái cây

হাড়

xương

তেল

dầu

পাউরুটি

bánh mì

চিনি

đường

চকলেট

sô cô la

ক্যান্ডি

kẹo

কেক

bánh bông lan

পানীয়

đồ uống

পানি

nước

সোডা

nước soda

কফি

cà phê

চা

trà

বিয়ার

bia

ওয়াইন

rượu nho

সালাদ

sa lát

সুপ

súp

ডেজাট

món tráng miệng

সকালের নাস্তা

bữa ăn sáng

দুপুরের খাবার

bữa trưa

রাতের খাবার

bữa tối

পিজা

pizza

বাস

xe buýt

রেলগাড়ি

xe lửa

রেল স্টেশন

ga xe lửa

বাস স্টপ

trạm dừng xe buýt

বিমান

máy bay

জাহাজ

tàu

লরি

xe tải

সাইকেল

xe đạp

মোটরসাইকেল

xe mô tô

ট্যাক্সি

xe taxi

ট্রাফিক লাইট

đèn giao thông

পার্কিং

bãi đậu xe

রাস্তা

đường

পোশাক পরিচ্ছদ

quần áo

জুতা

giày dép

কোট

áo choàng

সোয়েটার

áo len

শার্ট

áo sơ mi

জ্যাকেট

áo khoác

সুট

áo phục

ট্রাউজার

quần dài

পোশাক

đầm

টি-শার্ট

áo phông

মোজা

bít tất

ব্রা

áo ngực

আন্ডারপ্যান্ট

quần lót

চশমা

kính

হাতব্যাগ

túi xách

টাকার থলি

ví tiền

মানিব্যাগ

ví

আংটি

nhẫn

টুপি

mũ

ঘড়ি

đồng hồ đeo tay

পকেট

túi

আপনার নাম কী?

Bạn tên gì?

আমার নাম ডেভিড

Tên của tôi là David

আমার বয়স ২২ বছর

Tôi 22 tuổi

তুমি কেমন আছো?

Bạn có khỏe không?

তুমি ঠিক আছো?

Bạn có ổn không?

টয়লেটটি কোথায়?

Nhà vệ sinh ở đâu vậy?

আমি তোমাকে মিস করি

Tôi nhớ bạn

বসন্তকাল

mùa xuân

গ্রীষ্মকাল

mùa hè

শরৎকাল

mùa thu

শীতকাল

mùa đông

জানুয়ারি

tháng một

ফেব্রুয়ারি

tháng hai

মার্চ

tháng ba

এপ্রিল

tháng tư

মে

tháng năm

জুন

tháng sáu

জুলাই

tháng bảy

আগস্ট

tháng tám

সেপ্টেম্বর

tháng chín

অক্টোবর

tháng mười

নভেম্বর

tháng mười một

ডিসেম্বর

tháng mười hai

কেনাকাটা

mua sắm

বিল

hóa đơn

বাজার

chợ

সুপারমার্কেট

siêu thị

ভবন

tòa nhà

অ্যাপার্টমেন্ট

căn hộ

বিশ্ববিদ্যালয়

trường đại học

খামার

nông trại

গির্জা

nhà thờ

রেস্টোরা

nhà hàng

বার

quán bar

জিম

phòng thể dục

পার্ক

công viên

টয়লেট

nhà vệ sinh

মানচিত্র

bản đồ

অ্যাম্বুলেন্স

xe cứu thương

পুলিশ

cảnh sát

বন্দুক

súng

দমকলকর্মী

lính cứu hỏa

দেশ

quốc gia

শহরতলী

ngoại ô

গ্রাম

ngôi làng

স্বাস্থ্য

sức khỏe

ঔষধ

dược phẩm

দুর্ঘটনা

tai nạn

রোগী

bệnh nhân

অস্ত্রোপচার

phẫu thuật

বড়ি

viên thuốc

জ্বর

sốt

ঠাণ্ডা

cảm lạnh

ক্ষত

vết thương

অ্যাপয়েন্টমেন্ট

cuộc hẹn

কাশি

ho

ঘাড়

cổ

নিতম্ব

mông

কাঁধ

vai

হাঁটু

đầu gối

পা

chân

বাহু

tay

পেট

bụng

স্তন

ngực

পিঠ

lưng

দাঁত

răng

জিহ্বা

lưỡi

ঠোঁট

môi

আঙুল

ngón tay

পায়ের আঙুল

ngón chân

পাকস্থলী

dạ dày

ফুসফুস

phổi

যকৃৎ

gan

স্নায়ু

dây thần kinh

বৃক্ক

thận

অন্ত্র

ruột

রঙ

màu sắc

কমলা

màu cam

ধূসর

màu xám

বাদামী

màu nâu

গোলাপী

màu hồng

বিরক্তিকর

nhàm chán

ভারী

nặng

হালকা

nhẹ

একাকী

cô đơn

ক্ষুধার্ত

đói bụng

তৃষ্ণার্ত

khát nước

দুঃখিত

buồn

খাড়া

đốc

সমতল

bằng phẳng

বৃত্তাকার

tròn

চতুর্ভুজাকৃতির

vuông

সংকীর্ণ

hẹp

প্রশস্ত

rộng

গভীর

sâu

অগভীর

nông

বিশাল

lớn

উত্তর

bắc

পূর্ব

đông

দক্ষিণ

nam

পশ্চিম

tây

নোংরা

bẩn

পরিস্কার

sạch sẽ

পূর্ণ

đầy

খালি

trống rỗng

দামী

đắt

সস্তা

rẻ

অন্ধকার

tối

আলো

sáng

সেপ্ত

quyến rũ

অলস

lười biếng

সাহসী

dũng cảm

উদার

hào phóng

সুদর্শন

đẹp trai

কুৎসিত

xấu xí

বোকা

ngớ ngẩn

বন্ধুভাবাপন্ন

thân thiện

দোষী

tội lỗi

অন্ধ

mù

মাতাল

say

ভিজা

ướt

শুষ্ক

khô

উষ্ণ

ấm áp

জোরে

ồn ào

শান্ত

yên tĩnh

নীরব

im lặng

রান্নাঘর

nhà bếp

বাথরুম

phòng tắm

বসার ঘর

phòng khách

শোবার ঘর

phòng ngủ

বাগান

vườn

গ্যারেজ

gara

প্রাচীর

tường

বেজমেন্ট

tầng hầm

টয়লেট

nhà vệ sinh

সিঁড়ি

cầu thang

ছাদ

mái nhà

জানলা

cửa sổ

ছুরি

dao

কাপ

tách

গ্লাস

ly

প্লেট

đĩa

কাপ

cốc

ময়লার বুড়ি

thùng rác

বাটি

tô

টিভি সেট

bộ tivi

ডেস্ক

bàn

বিছানা

giường

আয়না

gương

শাওয়ার

vòi hoa sen

সোফা

ghế sofa

ছবি

ảnh

ঘড়ি

đồng hồ

টেবিল

bàn

চেয়ার

ghế

সুইমিং পুল

hồ bơi

ঘণ্টা

chuông

প্রতিবেশী

hàng xóm

ব্যর্থ হওয়া

thất bại

বেছে নেওয়া

chọn

গুলি করা

bắn

ভোট দেওয়া

bình chọn

পড়ে যাওয়া

rơi xuống

প্রতিহত করা

bảo vệ

আক্রমণ করা

tấn công

চুরি করা

trộm

পোড়ানো

đốt

উদ্ধার করা

cứu

ধূমপান করা

hút thuốc

ওড়া

bay

বহন করা

mang theo

থুতু ফেলা

khạc nhổ

লাথি মারা

đá

কামড়ানো

cắn

শ্বাস নেওয়া

thở

শৌঁকা

ngửi

কাঁদা

khóc

গান গাওয়া

hát

স্মিত হাসা

cười mỉm

উচ্চরবে হাসা

cười

বড় হওয়া

lớn lên

সঙ্কুচিত করা

co lại

তর্ক করা

tranh luận

হুমকি দেওয়া

đe dọa

ভাগ করে নেওয়া

chia sẻ

খাওয়ানো

cho ăn

লুকানো

trốn

সতর্ক করা

cảnh báo

সাঁতার কাটা

bơi

লাফানো

nhảy

গড়ানো

lăn

উপরে তোলা

nâng

খনন করা

đào

কপি করা

sao chép

প্রদান করা

giao hàng

সন্ধান করা

tìm kiếm

অভ্যাস করা

luyện tập

ভ্রমণ করা

đi du lịch

রঙ করা

vẽ

স্নান করা

tắm vòi sen

খোলা

mở

তালাবন্ধ করা

khóa

ধোয়া

rửa

প্রার্থনা করা

cầu nguyện

রান্না করা

nấu ăn

বই

sách

লাইব্রেরি

thư viện

বাড়ির কাজ

bài tập về nhà

পরীক্ষা

bài thi

পাঠ

bài học

বিজ্ঞান

khoa học

ইতিহাস

lịch sử

চারুকলা

nghệ thuật

ইংরেজি

tiếng Anh

ফরাসি

tiếng Pháp

কলম

পেন্সিল

তিন শতাংশ

cây bút

bút chì

3%

প্রথম

দ্বিতীয়

তৃতীয়

thứ nhất

thứ hai

thứ ba

চতুর্থ

ফল

বর্গক্ষেত্র

thứ tư

kết quả

hình vuông

বৃত্ত

ক্ষেত্রফল

গবেষণা

hình tròn

diện tích

ngiên cứu

ডিগ্রী

bằng cấp

স্নাতক

cử nhân

মাস্টার্স

thạc sĩ

x y এর চেয়ে ছোট

$x < y$

x y এর চেয়ে বড়

$x > y$

মানসিক চাপ

áp lực

বীমা

bảo hiểm

কর্মী

nhân viên

বিভাগ

bộ phận

বেতন

lương

ঠিকানা

địa chỉ

চিঠি

lá thư

ক্যাপ্টেন

thuyền trưởng

গোয়েন্দা

thám tử

পাইলট

phi công

অধ্যাপক

giáo sư

শিক্ষক

giáo viên

আইনজীবী

luật sư

সচিব

thư ký

সহকারী

trợ lý

বিচারক

thẩm phán

পরিচালক

giám đốc

ব্যবস্থাপক

quản lý

রাঁধুনি

đầu bếp

ট্যাক্সি চালক

tài xế taxi

বাস চালক

tài xế xe buýt

অপরাধী

tội phạm

মডেল

người mẫu

শিল্পী

nghệ sĩ

টেলিফোন নাম্বার

số điện thoại

সংকেত

tín hiệu

অ্যাপ

ứng dụng

চ্যাট

trò chuyện

ফাইল

tập tin

ইউআরএল

url

ই-মেইল ঠিকানা

địa chỉ email

ওয়েবসাইট

trang mạng

ই-মেইল

thư điện tử

মোবাইল ফোন

điện thoại di động

আইন

pháp luật

করাগার

nhà tù

প্রমাণ

chứng cứ

জরিমানা

tiền phạt

সাক্ষী

nhân chứng

আদালত

tòa án

স্বাক্ষর

chữ ký

লোকসান

thua lỗ

মুনাফা

lợi nhuận

ফ্রেন্ডা

khách hàng

পরিমাণ

số tiền

ফ্রেডিট কার্ড

thẻ tín dụng

পাসওয়ার্ড

mật khẩu

ক্যাশ মেশিন

máy rút tiền

সুইমিং পুল

bể bơi

শক্তি

điện

ক্যামেরা

máy ảnh

রেডিও

đài radio

উপহার

quà tặng

বোতল

cái chai

ব্যাগ

cái túi

চাবি

chìa khóa

পুতুল

búp bê

স্বর্গদূত

thiên thần

চিরুনি

lược

টুথপেস্ট

kem đánh răng

টুথব্রাশ

bàn chải đánh răng

শ্যাম্পু

dầu gội

ক্রিম

kem thoa

টিস্যু

khăn giấy

লিপস্টিক

son môi

টিভি

truyền hình

সিনেমা

rạp chiếu phim

খবর

tin tức

সীট

ghế

টিকেট

vé

পর্দা

màn chiếu

সঙ্গীত

âm nhạc

মঞ্চ

sân khấu

শ্রোতা

khán giả

চিত্রকর্ম

hội họa

কৌতুক

trò đùa

প্রবন্ধ

bài báo

সংবাদপত্র

báo chí

ম্যাগাজিন

tạp chí

বিজ্ঞাপন

quảng cáo

প্রকৃতি

thiên nhiên

ছাই

tro

আগুন

lửa

হীরা

kim cương

চাঁদ

mặt trăng

পৃথিবী

Trái Đất

সূর্য

mặt trời

তারা

ngôi sao

গ্রহ

hành tinh

মহাবিশ্ব

vũ trụ

উপকূল

bờ biển

হ্রদ

বন

মরুভূমি

hồ

rừng

sa mạc

পাহাড়

শিলা

নদী

đồi núi

đá

con sông

উপত্যকা

পর্বত

দ্বীপ

thung lũng

núi

đảo

মহাসাগর

সাগর

আবহাওয়া

đại dương

biển

thời tiết

বরফ

băng

তুষার

tuyết

ঝড়

bão táp

বৃষ্টি

mưa

বাতাস

gió

উদ্ভিদ

thực vật

গাছ

cây

ঘাস

cỏ

গোলাপ

hoa hồng

ফুল

hoa

গ্যাস

chất khí

ধাতু

kim loại

সোনা

vàng

সিলভার

bạc

রূপা স্বর্ণের চেয়ে সস্তা

Bạc rẻ hơn vàng

স্বর্ণ রূপার চেয়ে দামি

Vàng đắt hơn bạc

ছুটির দিন

ngày lễ

সদস্য

thành viên

হোটেল

khách sạn

সৈকত

bờ biển

অতিথি

khách

জন্মদিন

sinh nhật

বড়দিন

Giáng sinh

নববর্ষ

Năm Mới

ইষ্টার

Lễ Phục sinh

কাকা/মামা

chú

মাসি

cô

দাদী

bà nội

দাদা

ông nội

নানী

bà ngoại

নানা

ông ngoại

মরণ

tử vong

কবর

phần mộ

বিবাহবিচ্ছেদ

ly hôn

কনে

cô dâu

বর

chú rể

একশত এক

101

একশ পাঁচ

105

একশ দশ

110

একশ একান্ন

151

দুইশত

200

দুইশ দুই

202

দুইশ ছয়

206

দুইশ বিশ

220

দুইশ বাষটি

262

তিনশত

300

তিনশ তিন

303

তিনশ সাত

307

তিনশ ত্রিশ

330

তিনশ তিয়ান্ডর

373

চারশত

400

চারশ চার

404

চারশ আট

408

চারশ চল্লিশ

440

চারশ চুরাশি

484

পাঁচশত

500

পাঁচশ পাঁচ

505

পাঁচশ নয়

509

পাঁচশ পঞ্চাশ

550

পাঁচশ পঁচানব্বই

595

ছয়শত

600

ছয়শ এক

601

ছয়শ ছয়

606

ছয়শ ষোলো

616

ছয়শ ষাট

660

সাতশত

700

সাতশ দুই

702

সাতশ সাত

707

সাতশ সাতাশ

727

সাতশ সত্তর

770

আটশত

800

আটশ তিন

803

আটশ আট

808

আটশ আটত্রিশ

838

আটশ আশি

880

নয়শত

900

নয়শ চার

904

নয়শ নয়

909

নয়শ উনপঞ্চাশ

949

নয়শ নব্বই

990

বাঘ

con hổ

ইঁদুর

con chuột

ধেড়ে ইঁদুর

con chuột cống

খরগোশ

con thỏ

সিংহ

con sư tử

গাধা

con lừa

হাতি

con voi

পাখি

con chim

মোরগ

con gà trống choai

কবুতর

con chim bồ câu

রাজহাঁস

con ngỗng

পোকা

côn trùng

পোকা

con bọ

মশা

con muỗi

মাছি

con ruồi

পিঁপড়া

con kiến

তিমি

con cá voi

হাঙর

con cá mập

ডলফিন

con cá heo

শামুক

con ốc sên

ব্যাঙ

con ếch

প্রায়ই

thường xuyên

অবিলম্বে

ngay lập tức

হঠাৎ

đột ngột

যদিও

mặc dù

জিমন্যাস্টিকস

thể dục dụng cụ

টেনিস

quần vợt

দৌড়

chạy

সাইক্লিং

đạp xe

গলফ

đánh golf

আইস স্কেটিং

trượt băng

ফুটবল

bóng đá

বাস্কেটবল

bóng rổ

সাঁতার

bơi lội

ডাইভিং

lặn

হাইকিং

đi bộ đường dài

যুক্তরাজ্য

Vương quốc Anh

স্পেন

Tây Ban Nha

সুইজারল্যান্ড

Thụy sĩ

ইতালি

Ý

ফ্রান্স

Pháp

জার্মানি

Đức

থাইল্যান্ড

Thái Lan

সিঙ্গাপুর

Singapore

রাশিয়া

Nga

জাপান

Nhật Bản

ইসরায়েল

Israel

ভারত

Ấn Độ

চীন

Trung Quốc

মার্কিন যুক্তরাষ্ট্র

Hoa Kỳ

মেক্সিকো

Mexico

কানাডা

Canada

চিলি

Chile

ব্রাজিল

Brazil

আর্জেন্টিনা

Argentina

দক্ষিণ আফ্রিকা

Nam Phi

নাইজেরিয়া

Nigeria

মরক্কো

Ma Rốc

লিবিয়া

Libya

কেনিয়া

Kenya

আলজেরিয়া

Algeria

মিশর

Ai Cậ

নিউজিল্যান্ড

New Zealand

অস্ট্রেলিয়া

Úc

আফ্রিকা

Châu Phi

ইউরোপ

Châu Âu

এশিয়া

Châu Á

আমেরিকা

Châu Mỹ

এক ঘন্টার এক চতুর্থাংশ

mười lăm phút

আধ ঘন্টা

nửa tiếng

এক ঘন্টার তিন চতুর্থাংশ

bốn mươi lăm phút

একটা বাজে

1:00

দুটো বেজে পাঁচ মিনিট

2:05

তিনটা বেজে দশ মিনিট

3:10

চারটা বেজে পনেরো মিনিট

4:15

পাঁচটা বেজে বিশ মিনিট

5:20

ছয়টা বেজে পঁচিশ মিনিট

6:25

সাতটা

7:30

আটটা বেজে পঁয়ত্রিশ মিনিট

8:35

দশটা বাজতে বিশ মিনিট বাকি

9:40

এগারোটা বাজতে পনেরো মিনিট
বাকি

10:45

বারোটা বাজতে দশ মিনিট বাকি

11:50

একটা বাজতে পাঁচ মিনিট বাকি

12:55

রাত একটা

một giờ sáng

দুপুর দুটো

hai giờ chiều

গত সপ্তাহ

tuần trước

এই সপ্তাহ

tuần này

পরের সপ্তাহ

tuần sau

গত বছর

năm ngoái

এই বছর

năm nay

পরের বছর

năm sau

গত মাস

tháng trước

এই মাস

tháng này

পরের মাস

tháng sau

দুই হাজার চৌদ্দ সালের পয়লা জানুয়ারি

2014-01-01

দুই হাজার তিন সালের পঁচিশে ফেব্রুয়ারি

2003-02-25

উনিশ শত অষ্টাশি সালের বারোই
এপ্রিল

1988-04-12

আঠারো নিরানব্বই সালের তেরোই অক্টোবর

1899-10-13

উনিশ শত সাত সালের ত্রিশে সেপ্টেম্বর

1907-09-30

দুই হাজার সালের বারোই ডিসেম্বর

2000-12-12

কপাল

বলিরেখা

খুতনি

trán

nếp nhẵn

cằm

গাল

দাড়ি

চোখের পাপড়ি

má

râu

lông mi

ত্র

কোমর

ঘাড়

lông mày

eo

gáy

বুক

বুড়ো আঙ্গুল

কনিষ্ঠা

lồng ngực

ngón cái

ngón tay út

অনামিকা

ngón tay đeo nhẫn

মধ্যমা

ngón tay giữa

তর্জনী

ngón tay trỏ

কজি

cổ tay

হাতের নখ

móng tay

গোড়ালি

gót chân

মেরুদণ্ড

xương sống

পেশী

cơ bắp

হাড়

xương

কঙ্কাল

bộ xương

পাঁজর

xương sườn

কশেরুকা

đốt sống

মূত্রাশয়

bàng quang

শিরা

tĩnh mạch

ধমনী

động mạch

যোনি

âm đạo

শুক্রাণু

tinh trùng

শিশ্ন

dương vật

অণ্ডকোষ

tinh hoàn

রসালো

mọng nước

ঝাল

cay

নোনতা

mặn

কাঁচা

sống

সিদ্ধ

lược

লাজুক

nhút nhát

লোভী

tham lam

কঠোর

ng nghiêm khắc

বধির

điếc